

Bản án số: 411/2017/HS-PT
Ngày 07 - 8 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Sáng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiêu Phương Quyên – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 89/2017/TLPT-HS ngày 03 tháng 3 năm 2017 đối với bị cáo Đỗ Thị Mỹ D do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2017/HSST ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo kháng cáo:

Đỗ Thị Mỹ D; tên thường gọi khác Hiền; giới tính nữ; sinh năm 1976 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú (chỗ ở): 44 Đường 7A, khu phố P1, phường P2, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa 12/12; quốc tịch Việt Nam; dân tộc kinh; tôn giáo không; con ông Đỗ Quang T đã chết và bà Trần Thị T, sinh năm 1954; có chồng Dương Văn C, sinh năm 1970 và ba con, lớn nhất sinh năm 1996 và nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án, tiền sự không; tạm giam ngày 08/4/2016; (có mặt).

(Trong vụ án những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 03/2013, Đỗ Thị Mỹ D đã nhờ M chưa xác định được lai lịch, làm môi giới tại Phòng công chứng số 3 làm giả 03 bộ hồ sơ nhà, đất có địa chỉ tại số 34/5 ấp G1, phường G2, Quận P, thửa đất số, một phần thửa 213, tờ bản đồ số 12 BĐC xã G2, diện tích thửa đất 186,3m² do Ủy ban nhân dân Quận P cấp cho bà Trần Thị K với giá 3.000.000 đồng, gồm: 02 tờ giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất do Chi cục thuế Quận P chứng nhận ngày 27/01/2014, 10 Hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở giữa bên bán là bà Trần Thị K, bên mua là Đỗ Thị Mỹ D, được Phòng công chứng số 3 chứng thực công chứng số 35780 ngày 24/12/2012 rồi sử dụng các giấy tờ này thực hiện các hành vi, sau đây:

Vào ngày 25/3/2013, Đỗ Thị Mỹ D đến nhà Nguyễn Thị Thu V mang theo 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70117190318, 01 tờ khai nộp tiền sử dụng đất và 01 tờ khai nộp lệ phí trước bạ, D nói V là Trần Thị K muốn cầm bộ hồ sơ nhà, đất trên vay 100.000.000 đồng, do D ở gần nhà và gọi V bằng dì nên đã đưa cho D 100.000.000 đồng và 01 hợp đồng vay tiền có chữ ký xác nhận của Trần Thị K, thời gian vay 01 tháng sẽ trả vốn lẫn lãi nhưng sau đó V không thấy D và K đến trả tiền.

Vào ngày 28/01/2014, Đỗ Thị Mỹ D đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ N của Huỳnh Thị T vay tiền, D nói T đã mua đã mua lại nhà, đất nêu trên của Trần Thị K nhưng chưa làm thủ tục sang tên và cho T xem toàn bộ hồ sơ, gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70117190318, 01 hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở giữa bên bán là bà Trần Thị K, bên mua là Đỗ Thị Mỹ D, 01 tờ khai nộp tiền sử dụng đất và 01 tờ khai nộp lệ phí trước bạ nhưng T không cầm cố, nếu D bán thì T mua, sau đó D có tiền thì chuộc lại, D đồng ý bán cho T với giá 500.000.000 đồng, hai bên làm hợp đồng đặt cọc tại công ty, T đưa cho D 150.000.000 đồng, D đưa các tài liệu cho T giữ, hai bên hẹn trong thời gian hai tháng nếu D không chuộc lại thì sẽ tiến hành làm thủ tục mua bán tại Phòng công chứng. Tuy nhiên, sau đó D không thực hiện cam kết và cũng không trả lại tiền cho T nên đã có đơn tố cáo D đến Công an Quận P.

Xác minh tại Phòng công chứng số 3, được biết Hợp đồng số 35780 ngày 24/12/2014 chứng thực là “Hợp đồng tặng, cho QSHNỞ và QSDỞ” đối với một phần thửa số 213, tờ bản đồ số 12 BĐC từ bà Trần Thị K cho Lê Minh H, Phòng công chứng số 3 không có chứng thực “Hợp đồng mua bán QSHNỞ và QSDỞ”, số công chứng 35780 ngày 24/12/2012 giữa bên bán là bà Trần Thị K và bên mua là Đỗ Thị Mỹ D.

Tại bản kết luận giám định số 322/KLGD-TT ngày 23/03/2015 của Phòng KTHS CA Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- 02 GCN QSHNỞ và QSDỞ số 7011719018 đứng tên Trần Thị K là giấy giả, 01 bản không đủ cơ sở để kết luận giám định.

- 02 tờ khai lệ phí trước bạ ngày 27/01/2014, trong đó có một bản là giả, 01 không đủ cơ sở để kết luận giám định.

- Hợp đồng mua bán QSHNỞ và QSDỞ giữa bà K cho D, số công chứng số 35780 ngày 24/12/2012 là hợp đồng giả.

- Chữ viết tay trên hợp đồng vay tiền giữa bà Trần Thị K với Nguyễn Thị Thu V: “Hôm nay, ngày 25/03/2013 “bà Trần Thị K-27/12/1940-021372227-26/24 đường 15, KP G1, P.G2 Q9”, “Điều 1: ... 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn)”, Điều 2:... 01...” và chữ viết tay trên hợp đồng vay tiền giữa Huỳnh Thị T với Đỗ Thị Mỹ D: trừ nội dung “Huỳnh Thị T” dưới mục “BÊN B” so với chữ viết mẫu so sánh của Đỗ Thị Mỹ D là chữ do cùng một người viết ra.

Ngoài ra, Đỗ Thị Mỹ D còn khai nhận: Vào năm 2013 có nhờ thanh niên tên M là giả giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, gắn máy số 032425 do D đứng tên sở hữu, biển số 59X1-322.33 để tiện việc đi lại (mua trả góp, chưa có giấy tờ), vào đầu năm 2014, D bán xe này lại cho cửa hàng mua trước đó, riêng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, gắn máy số 032425 làm giả thì D chưa kịp tiêu hủy.

Tại bản kết luận giám định số 884/KLGD-TT ngày 15/07/2016 của Phòng KTHS Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, gắn máy số 032425 là giấy giả.”.

Ngày 08/8/2016, bà Trần Thị T là mẹ ruột và Dương Văn C là chồng đã tự thỏa thuận, khắc phục hậu quả trả cho Huỳnh Thị T 150.000.000 đồng và trả cho Nguyễn Thị Thu V 100.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 407/CT-VKS-P2 ngày 13/10/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố Đỗ Thị Mỹ D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a, khoản 3, Điều 139 và điểm b, khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2017/HSST ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố Đỗ Thị Mỹ D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267, Điều 45, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt Đỗ Thị Mỹ D 07 (bảy) năm tù đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 02 (hai) năm tù đối với tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Đỗ Thị Mỹ D phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/04/2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/01/2017 bị cáo Đỗ Thị Mỹ D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Đỗ Thị Mỹ D giữ yêu cầu kháng cáo theo đơn, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với lý do là đã bồi thường cho người bị hại; không kháng cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm nêu trên.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị:

Bị cáo Đỗ Thị Mỹ D thuê người làm giả giấy tờ nhà và các giấy tờ khác để chiếm 250.000.000 đồng của hai người bị hại, mẹ và chồng của bị cáo đã khắc phục, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định nhưng không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 là bất lợi cho bị cáo. Bị cáo D bị xét xử theo điểm a, khoản 3, Điều 139 Bộ luật Hình sự đã quy định số lượng tiền chiếm đoạt nhưng lại áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần đối với bị cáo là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, mức độ phạm tội xử phạt bị cáo D 7 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp, do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, đề nghị y án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của Đại diện Viện Kiểm sát, ý kiến của bị cáo;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đỗ Thị Mỹ D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 3, Điều 139 Bộ luật Hình sự (năm 1999), xử phạt 07 năm tù và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b, khoản 2, Điều 267 Bộ luật Hình sự (năm 1999), xử phạt 02 năm tù; tổng hợp hình phạt chung hai tội là 09 năm tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với lý do như đã trình bày trên. Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hành vi phạm tội của bị cáo D là bị cáo thuê người làm giả hai giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, một tờ khai lệ phí trước bạ, hai tờ khai nộp tiền sử dụng đất giữa bên bán là Trần Thị K, bên mua là Đỗ Thị Mỹ D. D sử dụng các giấy tờ giả này đem cầm cho Nguyễn Thị Thu V chiếm đoạt 100.000.000 đồng và ký hợp đồng mua bán nhà đất cho bà Huỳnh Thị T chiếm đoạt 150.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm kết

luận bị cáo D phạm hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1, Điều 48 Bộ luật Hình sự (năm 1999) là không đúng, bất lợi cho bị cáo. Bởi vì, bị cáo bị truy tố, xét xử tại điểm a, khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự (năm 1999) là tình tiết định khung phạm tội với số tiền 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt 250.000.000 đồng đã được xác định tại điểm a, khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự (năm 1999) khi truy tố, xét xử đối với bị cáo D. Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định bị cáo D tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại sau khi khởi tố vụ án nhưng không áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự là ảnh hưởng quyền lợi của bị cáo. Tòa án cấp phúc thẩm xét tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, không có tình tiết tăng nặng, áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, có căn cứ giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tổng hợp hình phạt 02 năm tù của tội “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (bị cáo không kháng cáo) theo Điều 50 Bộ luật Hình sự (năm 1999). Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự (năm 2003);

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Mỹ D, sửa một phần án sơ thẩm;

Áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự (năm 1999 – được sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH/14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội lệ phí, án phí Tòa án;

Xử phạt:

Bị cáo Đỗ Thị Mỹ D, 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Buộc bị cáo Đỗ Thị Mỹ D phải chấp hành hình phạt chung là 07 (bảy) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày 08/4/2016.

Tiếp tục tạm giam bị cáo D theo quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THA DS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Trại tạm giam Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- “Đề tống đạt cho bị cáo” (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (3). 14b. (TPQ).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Sáng